

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 BẬC ĐẠI HỌC

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QHI
- Địa chỉ các trụ sở:**
 - Trụ sở chính: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
 - Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>
 - Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/UET.VNUH>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024 37 547 865 (trong giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://uet.vnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghệ;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, nếu có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, Nhà trường sẽ xem xét tiếp nhận vào học các ngành đào tạo phù hợp với tình trạng sức khỏe, trong phạm vi điều kiện đào tạo cho phép của Trường.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường ĐHCN tuyển sinh theo phương thức xét tuyển như sau:

| TT | Phương thức | Chỉ tiêu |
|----|--|-------------------------------------|
| 1 | Xét tuyển thẳng | Không giới hạn |
| 2 | Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT | Tổng chỉ tiêu trừ đi số tuyển thẳng |
| | - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 | |
| | - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA) | |
| | - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi chuẩn hóa quốc tế SAT (Scholastic Assessment Test) | |

- 2.1. Xét tuyển thẳng:** không giới hạn số nguyện vọng, áp dụng với thí sinh diện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- ❖ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc lĩnh vực, nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải, cụ thể:

| TT | Môn thi đạt giải | Ngành xét tuyển thẳng |
|----|------------------|---|
| 1 | Toán | Tất cả các ngành |
| 2 | Tin học | Tất cả các ngành |
| 3 | Vật lý | Tất cả các ngành |
| 4 | Hóa học | Tất cả các ngành |
| 5 | Sinh học | Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học |

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Áp dụng đối với thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định cho từng ngành đào tạo. Phương thức này được áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tuyển sinh năm 2025 của Trường, với các tổ hợp xét tuyển như sau:

| TT | Tổ hợp môn xét tuyển | Ngành xét tuyển |
|----|------------------------------------|--|
| 1 | A00: Toán, Lý, Hóa | Tất cả các ngành |
| 2 | A01: Toán, Lý, Anh | Tất cả các ngành |
| 3 | X26: Toán, Anh, Tin | Tất cả các ngành |
| 4 | X06: Toán, Lý, Tin | Tất cả các ngành |
| 5 | D01: Toán, Văn, Anh (Toán hệ số 2) | Tất cả các ngành |
| 6 | B00: Toán, Hóa, Sinh | Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học |

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS Academic hoặc TOEFL iBT) còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi, sẽ được quy đổi thành điểm môn tiếng Anh để sử dụng trong tổ hợp xét tuyển, theo quy định tại bảng quy đổi sau:

| TT | Trình độ Tiếng Anh | | Điểm quy đổi sang thang điểm 10 |
|----|--------------------|-----------|---------------------------------|
| | IELTS (Academic) | TOEFL iBT | |
| 1 | 5.5 | 72 | 8.5 |
| 2 | 6.0 | 79 | 9.0 |
| 3 | 6.5 | 88 | 9.5 |
| 4 | 7.0 | 96 | 10 |
| 5 | 8.5 | 114 | |

- Chứng chỉ Tiếng Anh phải đủ 4 kỹ năng. Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang 10) và còn thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày thi.
- Không chấp nhận chứng chỉ thi theo hình thức trực tuyến;

2.3. Xét tuyển theo HSA: Áp dụng đối với thí sinh có kết quả thi HSA còn thời hạn sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày dự thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành đào tạo. Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2025 của Trường.

2.4. Xét tuyển theo SAT: Áp dụng đối với thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa quốc tế SAT còn thời hạn sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày dự thi, và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành đào tạo. Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2025 của Trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

- Trường ĐHCN sử dụng thang điểm 30 để quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh khác nhau (thi tốt nghiệp THPT, HSA, SAT).
- Việc quy đổi được thực hiện theo quy tắc quy đổi do Bộ GD&ĐT hướng dẫn tại Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025, nhằm bảo đảm tính tương đương, công bằng và thống nhất trong xét tuyển.
- Bảng quy đổi sẽ được công bố công khai, áp dụng thống nhất cho tất cả các thí sinh trong cùng một kỳ tuyển sinh vào cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

3.2. Ngưỡng đầu vào

- Trường ĐHCN sẽ công bố ngưỡng đầu vào theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và trước ngày 21/7/2025.
- Ngưỡng đầu vào được Trường quy định riêng đối với từng ngành đào tạo.

3.3. Điểm trúng tuyển

- Trường ĐHCN sẽ công bố điểm trúng tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, sau khi hoàn tất quy trình xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo quy định (trước ngày 22/8/2025).
- Điểm trúng tuyển được Trường xác định và công bố riêng cho từng ngành đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: **4020**

Mã trường: **QHI**

| TT | Mã xét tuyển | Tên ngành ¹ xét tuyển | Mã ngành ² | Tên chương trình đào tạo | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-----|--------------|---|-----------------------|--|----------|--|---------|
| 1. | CN1 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 420 | Phương thức xét tuyển thẳng – Mã : 301 Phương thức ĐGNL (HSA) – Mã : 401 Phương thức CCQT SAT – Mã : 415 Phương thức khác (DBDT...) – Mã : 500 Phương thức THPT – Mã : 100 – Tổ hợp: A00; A01; X06; X26; D01 (riêng D01 có Toán hệ số 2) Riêng CN10 và CN21 thêm tổ hợp B00 | |
| 2. | CN2 | Kỹ thuật máy tính | 7480106 | Kỹ thuật máy tính | 420 | | |
| 3. | CN3 | Vật lý kỹ thuật | 7520401 | Vật lý kỹ thuật | 120 | | |
| 4. | CN4 | Cơ kỹ thuật | 7520101 | Cơ kỹ thuật | 60 | | |
| 5. | CN5 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 7510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 180 | | |
| 6. | CN6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 180 | | |
| 7. | CN7 | Thí điểm | 7519001 | Công nghệ hàng không vũ trụ* | 120 | | |
| 8. | CN8 | Khoa học máy tính | 7480101 | Khoa học máy tính | 420 | | |
| 9. | CN9 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông/ Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông định hướng chuyên ngành Thiết kế vi mạch | 480 | | |
| 10. | CN10 | Công nghệ nông nghiệp* | 7519002 | Công nghệ nông nghiệp* | 60 | | |
| 11. | CN11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 120 | | |
| 12. | CN12 | Trí tuệ nhân tạo | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo | 300 | | |

^{2,2} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

| TT | Mã xét tuyển | Tên ngành ¹ xét tuyển | Mã ngành ² | Tên chương trình đào tạo | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------|------------------------|---------|
| 13. | CN13 | Kỹ thuật năng lượng* | 7520406 | Kỹ thuật năng lượng* | 60 | | |
| 14. | CN14 | Hệ thống thông tin | 7480104 | Hệ thống thông tin | 240 | | |
| 15. | CN15 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 120 | | |
| 16. | CN17 | Kỹ thuật Robot* | 7520217 | Kỹ thuật Robot* | 120 | | |
| 17. | CN18 | Thiết kế công nghiệp và Đồ họa* | 75290a1 | Thiết kế công nghiệp và Đồ họa* | 240 | | |
| 18. | CN19 | Công nghệ vật liệu | 7510402 | Công nghệ vật liệu và Vi điện tử | 120 | | |
| 19. | CN20 | Khoa học dữ liệu | 7460108 | Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu | 120 | | |
| 20. | CN21 | Công nghệ sinh học | 7420201 | Công nghệ kỹ thuật sinh học | 120 | | |

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2025, bao gồm cả trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn sử dụng để quy đổi điểm thay cho môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển theo quy định của Trường.

- ❖ A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Anh, Lý; B00: Toán, Hóa, Sinh;
- ❖ X26: Toán, Anh, Tin; X06: Toán, Lý, Tin; D01: Toán, Văn, Anh (Toán hệ số 2)

(-) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

(-) Lưu ý: Từ năm 2026 Trường ĐHCN dự kiến không tuyển sinh tổ hợp D01

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHCN

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trường ĐHCN không tổ chức sơ tuyển;
- Trong quá trình xét tuyển, đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách và vượt quá chỉ tiêu, hệ thống sẽ ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.
- Trường ĐHCN không áp dụng thêm tiêu chí phụ ngoài các quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và hướng dẫn về xét tuyển, lọc ảo của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).
- Điểm cộng được áp dụng đối với ba nhóm thí sinh sau:
 - ✓ Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (chi tiết mức điểm cộng xem tại Mục 7);
 - ✓ Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển theo khoản 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN (chi tiết mức điểm cộng xem tại Mục 7);
 - ✓ Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2025 bằng tổ hợp không có môn tiếng Anh hoặc xét tuyển theo kết quả thi HSA không có phần tiếng Anh và đồng thời có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (IELTS Academic đạt từ **5.5** trở lên, TOEFL iBT đạt từ **72** điểm trở lên), đạt trình độ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển, với mức cụ thể như sau:

| TT | Khung năng lực ngoại ngữ | Trình độ Tiếng Anh | | Điểm cộng |
|----|--------------------------|--------------------|-----------|-----------|
| | | IELTS (Academic) | TOEFL iBT | |
| 1 | Bậc 4 | 5.5 | 72 | + 1.0 |
| 2 | | 6.0 | 79 | |
| 3 | | 6.5 | 88 | |
| 4 | Bậc 5 | 7.0 | 96 | + 1.5 |
| 5 | Bậc 6 | 8.5 | 114 | + 2.0 |

- *Thí sinh đạt nhiều thành tích/đủ điều kiện cộng điểm theo nhiều diện chỉ được tính điểm cộng một lần, với mức điểm cao nhất*

5.3. Tiêu chí phân chương trình đào tạo đối với mã xét tuyển CN9

Trường Đại học Công nghệ tuyển sinh theo từng ngành đào tạo. Riêng ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông (mã ngành: CN9) có thêm việc lựa chọn sinh viên vào học theo định hướng chuyên ngành Thiết kế vi mạch được thực hiện sau năm học thứ nhất, căn cứ vào:

- ✓ Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ được ban hành tại Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ GD&ĐT.
- ✓ Nguyên vọng của sinh viên;
- ✓ Kết quả đầu vào;
- ✓ Kết quả học tập và rèn luyện trong năm thứ nhất.

5.4. Các thông tin khác

Chỉ tiêu tuyển sinh theo diện tuyển thẳng và theo từng ngành có thể được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nguồn tuyển, đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh, không làm thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Hình thức tuyển sinh

- Trường ĐHCN tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;
- Hình thức thu hồ sơ: trực tuyến/online, cụ thể:
- ✓ Đối với các phương thức xét tuyển gồm: tuyển thẳng, dự bị dân tộc, HSA, SAT, và sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS Academic hoặc TOEFL iBT) để quy đổi thay thế điểm thi môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển hoặc các minh chứng thành tích để được cộng điểm, thí sinh phải khai báo hồ sơ, nộp minh chứng và đăng ký xét tuyển đồng thời trên hai hệ thống sau:
 - ❖ Hệ thống tuyển sinh trực tuyến của Trường ĐHCN (mục “**Đăng ký xét tuyển**” tại địa chỉ: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/>), thời gian từ ngày **01/6/2025** đến 17h00 ngày **30/6/2025**;
 - ❖ Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo kế hoạch chung do Bộ GD&ĐT ban hành.
- ✓ Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng thí sinh tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào.
- Trường ĐHCN xét tuyển theo ngành đào tạo (mã xét tuyển). Đối với một ngành đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp nhiều thí

sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nếu vượt chỉ tiêu thì hệ thống sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Trường ĐHCN xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể tại mục 2.1.

7.2. Ưu tiên xét tuyển:

a. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT dự tuyển vào các ngành đào tạo theo nguyện vọng (không dùng quyền tuyển thẳng), được ưu tiên mức điểm cộng (thang điểm 30) như sau:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3.0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.0** điểm.

b. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

- Giải khuyến khích HSG quốc gia; thí sinh đạt giải tư cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi (theo bảng ở phần 7.1 mục c) hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét: được cộng **1.5** điểm.

c. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại Mục 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

| TT | Môn thi đạt giải | Ngành phù hợp được cộng điểm |
|-----------|-------------------------|---|
| 1 | Toán | Tất cả các ngành |
| 2 | Tin học | Tất cả các ngành |
| 3 | Vật lý | Tất cả các ngành |
| 4 | Hóa học | Tất cả các ngành |
| 5 | Sinh học | Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học |

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **2.5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **2.0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **1.5** điểm.

d. Đối với các thí sinh là học sinh THPT thuộc ĐHQGHN tham gia Chương trình Ươm tạo tài năng từ bậc THPT (VNU12+) và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần trong chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác được quy định tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ươm tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp".

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng **2.5** điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng **2.0** điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng **1.5** điểm.

Lưu ý:

- *Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất;*
- *ĐHQGHN không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG hệ Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).*

7.3. Xét tuyển diện dự bị đại học

Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2024 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2024) của ngành tương ứng năm 2024, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2024 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ là 1% như sau:

| STT | Tên ngành/chương trình | Mã xét tuyển | Chỉ tiêu | Ngưỡng đầu vào 2024 |
|-----|---|--------------|-----------|---------------------|
| 1. | Công nghệ thông tin | CN1 | 3 | 22 |
| 2. | Kỹ thuật máy tính | CN2 | 3 | |
| 3. | Vật lý kỹ thuật | CN3 | 3 | |
| 4. | Cơ kỹ thuật | CN4 | 1 | |
| 5. | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | CN6 | 2 | |
| 6. | Công nghệ hàng không vũ trụ | CN7 | 2 | |
| 7. | Khoa học máy tính | CN8 | 3 | |
| 8. | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | CN9 | 3 | |
| 9. | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | CN11 | 2 | |
| 10. | Trí tuệ nhân tạo | CN12 | 3 | |
| 11. | Kỹ thuật năng lượng | CN13 | 2 | |
| 12. | Hệ thống thông tin | CN14 | 2 | |
| 13. | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | CN15 | 1 | |
| 14. | Kỹ thuật Robot | CN17 | 2 | |
| 15. | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | CN18 | 2 | |
| 16. | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | CN5 | 2 | 20 |
| 17. | Công nghệ nông nghiệp | CN10 | 1 | |
| | Tổng: | | 37 | |

7.4. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Trường ĐHCN thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các chính sách ưu tiên chung trong tuyển sinh theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể như Điều 7. Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

8. Cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHCN cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh, thực hiện giải quyết kịp thời các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến công tác tuyển sinh. Nhà trường có trách nhiệm xử lý các trường hợp phát sinh rủi ro, bao gồm cả việc chuyển thí sinh đến hoặc chuyển đi do sai sót trong quá trình tuyển sinh, theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và các quy định liên quan của ĐHQGHN.

9. Thông tin khác

9.1. Địa điểm học

Địa điểm 1: **Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;**

Địa điểm 2: **Số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội;**

Địa điểm 3: **Số 12 Kiều Mai, Hà Nội.**

9.2. Học phí

| STT | Mã tuyển sinh | Ngành/chương trình | Học phí năm học 2025-2026 |
|-----|---------------|---|---------------------------|
| 1 | CN1 | Công nghệ thông tin | 40,000,000 |
| 2 | CN2 | Kỹ thuật máy tính | |
| 3 | CN3 | Vật lý kỹ thuật | |
| 4 | CN4 | Cơ kỹ thuật | |
| 5 | CN5 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | |
| 6 | CN6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | |
| 7 | CN7 | Công nghệ hàng không vũ trụ | |
| 8 | CN8 | Khoa học máy tính | |
| 9 | CN9 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | |
| 10 | CN13 | Kỹ thuật năng lượng | |
| 11 | CN14 | Hệ thống thông tin | |
| 12 | CN15 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | |
| 13 | CN17 | Kỹ thuật Robot | |
| 14 | CN10 | Công nghệ nông nghiệp | |
| 15 | CN11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | |
| 16 | CN12 | Trí tuệ nhân tạo | 34,000,000 |
| 17 | CN18 | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | |
| 18 | CN19 | Công nghệ vật liệu và Vi điện tử | |
| 19 | CN20 | Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu | |
| 20 | CN21 | Công nghệ kỹ thuật sinh học | |

Ghi chú: Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 15% mỗi năm.

10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

| STT | Mã Xét tuyển | Mã ngành | Ngành/chương trình đào tạo | Năm 2023 | | | | | | Năm 2024 | | | | | | |
|-----|--------------|----------|---------------------------------------|------------|----------|---------|-------|-------|-------|------------|----------|-------|------------|------|-------|-------|
| | | | | Chỉ tiêu | Nhập học | SAT/ACT | ĐGNL | IELTS | THPT | Chỉ tiêu | Nhập học | SAT | Alevel/ACT | ĐGNL | IELTS | THPT |
| 1 | CN1 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 180 | 173 | 27.5 | 25 | 28 | 27.85 | 340 | 360 | 28 | - | 23,5 | 27 | 27,8 |
| 2 | CN10 | 7519002 | Công nghệ nông nghiệp | 60 | 51 | 25 | 19 | 22 | 22 | 60 | 51 | 23,4 | - | 17 | 23 | 22,5 |
| 3 | CN11 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 80 | 83 | 26 | 23.5 | 27 | 27.1 | 160 | 171 | 27 | - | 22 | 26.5 | 27,05 |
| 4 | CN12 | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo | 130 | 118 | 27.25 | 24 | 27.5 | 27.2 | 240 | 242 | 27,75 | 26,5 | 22 | 27 | 27,12 |
| 5 | CN13 | 7520406 | Kỹ thuật năng lượng | 60 | 55 | 25 | 20 | 25 | 23.8 | 80 | 97 | 23,4 | - | 17 | 23 | 24,59 |
| 6 | CN14 | 7480104 | Hệ thống thông tin | 60 | 72 | 26.25 | 23 | 26.25 | 26.95 | 160 | 158 | 24 | - | 20 | 25 | 26,87 |
| 7 | CN15 | 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 60 | 65 | 26.25 | 23 | 26.25 | 26.25 | 80 | 84 | 24 | - | 20 | 25 | 26,92 |
| 8 | CN16 | 7480201 | CNTT định hướng thị trường Nhật Bản | 60 | 68 | 27.5 | 23.25 | 27 | 27.5 | - | - | - | - | - | - | - |
| 9 | CN17 | 7520217 | Kỹ thuật Robot | 60 | 60 | 27 | 22.5 | 25.5 | 25.35 | 80 | 82 | 23,4 | - | 19 | 24 | 25,99 |
| 10 | CN18 | 75290a1 | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | - | - | - | - | - | - | 160 | 162 | 23,4 | - | 18 | 24 | 24,64 |
| 11 | CN2 | 7480106 | Kỹ thuật máy tính | 120 | 118 | 26.25 | 23.5 | 27 | 27.25 | 320 | 325 | 26,25 | - | 20 | 26.5 | 26,97 |
| 12 | CN3 | 7520401 | Vật lý kỹ thuật | 80 | 80 | 25 | 20 | 24 | 24.2 | 120 | 128 | 23,4 | - | 17 | 23 | 25,24 |
| 13 | CN4 | 7520101 | Cơ kỹ thuật | 80 | 68 | 25 | 21 | 25 | 25.65 | 80 | 77 | 23,4 | - | 17 | 23 | 26,03 |

| STT | Mã Xét tuyển | Mã ngành | Ngành/chương trình đào tạo | Năm 2023 | | | | | | Năm 2024 | | | | | | |
|-----|--------------|----------|---|------------|----------|---------|------|-------|-------|------------|----------|-------|------------|------|-------|-------|
| | | | | Chỉ tiêu | Nhập học | SAT/ACT | ĐGNL | IELTS | THPT | Chỉ tiêu | Nhập học | SAT | Alevel/ACT | ĐGNL | IELTS | THPT |
| 14 | CN5 | 7510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 150 | 140 | 25 | 20 | 22 | 23.1 | 160 | 138 | 23,4 | - | 17 | 23 | 23,91 |
| 15 | CN6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử | 150 | 166 | 25 | 21.5 | 25 | 25 | 160 | 163 | 23,4 | - | 20 | 24 | 26,27 |
| 16 | CN7 | 7519001 | Công nghệ hàng không vũ trụ | 90 | 79 | 26 | 21 | 25 | 24.1 | 120 | 121 | 23,4 | - | 17 | 23 | 24,61 |
| 17 | CN8 | 7480101 | Khoa học Máy tính | 280 | 290 | 27 | 24 | 27.25 | 27.25 | 320 | 323 | 27,15 | 26,5 | 22 | 27 | 27,58 |
| 18 | CN9 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 150 | 178 | 26 | 22.5 | 25.5 | 25.15 | 320 | 329 | 24 | - | 20 | 25 | 26,3 |
| 19 | CN19 | 7510402 | Công nghệ vật liệu và Vi điện tử | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | CN20 | 7460108 | Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | CN21 | 7420201 | Công nghệ kỹ thuật sinh học | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | CN9 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông định hướng Thiết kế vi mạch | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |